

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 TIẾT KIỆM THEO NGHỊ QUYẾT 135/NQ-CP NGÀY 22/5/2026 CỦA CHÍNH PHỦ

Đơn vị: VĂN PHÒNG SỞ CÔNG THƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SCT ngày / /2026 của Sở Công Thương)

Chương: 416

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Văn phòng Sở Công Thương					Tiết kiệm theo Nghị quyết 135/NQ-CP ngày 22/5/2026	Dự toán còn lại sau khi tiết kiệm
			Hành chính nhà nước	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp kinh tế		
A	B	C	D					E	F
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	28.497.000.000	22.701.000.000	490.000.000	2.250.000.000	68.000.000	2.988.000.000	1.593.170.000	26.903.830.000
1	Chi quản lý hành chính	22.701.000.000	22.701.000.000					844.010.000	21.856.990.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	16.135.000.000	16.135.000.000					300.320.000	15.834.680.000
	<i>Loại 340 - Khoản 341 - Nguồn 13</i>								
	Lương và kinh phí hoạt động thường xuyên	16.135.000.000	16.135.000.000					300.320.000	15.834.680.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.566.000.000	6.566.000.000					543.690.000	6.022.310.000
	<i>Loại 340 - Khoản 341 - Nguồn 18</i>	0							
	Quỹ tiền thưởng	765.000.000	765.000.000					0	765.000.000
	<i>Loại 340 - Khoản 341 - Nguồn 12</i>	0							
	Chi hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	85.000.000	85.000.000					0	85.000.000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 của HĐND tỉnh	1.872.000.000	1.872.000.000					0	1.872.000.000
-	Ban chỉ đạo Chương trình hành động Tỉnh ủy	15.000.000	15.000.000					2.190.000	12.810.000
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản	180.000.000	180.000.000					18.000.000	162.000.000
-	Nghị vụ khác:	3.649.000.000	3.649.000.000					523.500.000	3.125.500.000
	+ <i>Nghị vụ kiểm tra ngành Công Thương</i>	900.000.000	900.000.000					131.300.000	768.700.000
	+ <i>Công tác phát triển hàng xuất khẩu tỉnh Gia Lai</i>	630.000.000	630.000.000					91.920.000	538.080.000
	+ <i>Tổ chức Tuần lễ Thương hiệu quốc gia</i>	90.000.000	90.000.000					0	90.000.000
	+ <i>Triển khai công tác hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh</i>	270.000.000	270.000.000					39.390.000	230.610.000
	+ <i>Triển khai các nội dung của Kế hoạch phát triển dịch vụ Logistic tỉnh</i>	225.000.000	225.000.000					32.830.000	192.170.000
	+ <i>Triển khai kế hoạch phát triển các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh</i>	315.000.000	315.000.000					41.210.000	273.790.000
	+ <i>Nhiệm vụ thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính và Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu</i>	49.000.000	49.000.000					7.150.000	41.850.000
	+ <i>Chương trình hội nhập kinh tế quốc tế</i>	1.170.000.000	1.170.000.000					179.700.000	990.300.000
2	Chi sự nghiệp kinh tế	2.988.000.000					2.988.000.000	388.520.000	2.599.480.000

STT	Nội dung	Tổng số	Văn phòng Sở Công Thương					Tiết kiệm theo Nghị quyết 135/NQ-CP ngày 22/5/2026	Dự toán còn lại sau khi tiết kiệm
			Hành chính nhà nước	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và đạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp kinh tế		
A	B	C	D					E	F
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.988.000.000					2.988.000.000	388.520.000	2.599.480.000
	<i>Loại 280 - Khoản 321 - Nguồn 12</i>								
	Chi tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường các sản phẩm dịch vụ, quản lý thương nhân, đầu mối tiêu thụ sản phẩm của địa phương trên địa bàn tỉnh	2.700.000.000					2.700.000.000	348.340.000	2.351.660.000
	<i>Loại 280 - Khoản 338 - Nguồn 12</i>								
-	Kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	288.000.000					288.000.000	40.180.000	247.820.000
3	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	2.250.000.000			2.250.000.000			309.760.000	1.940.240.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0			0				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.250.000.000			2.250.000.000			309.760.000	1.940.240.000
	<i>Loại 160 - Khoản 171 - Nguồn 12</i>								
-	Chương trình thương mại điện tử tỉnh Gia Lai	2.250.000.000			2.250.000.000			309.760.000	1.940.240.000
4	Chi sự nghiệp môi trường	68.000.000				68.000.000		9.920.000	58.080.000
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0				0			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	68.000.000				68.000.000		9.920.000	58.080.000
	<i>Loại 250 - Khoản 278 - Nguồn 12</i>								
-	Rà soát khoảng cách an toàn đối với công trình hóa chất trong lĩnh vực ngành Công Thương	68.000.000				68.000.000		9.920.000	58.080.000
5	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	490.000.000		490.000.000				40.960.000	449.040.000
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0							
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	490.000.000		490.000.000				40.960.000	449.040.000
	<i>Loại 070 - Khoản 083 - Nguồn 12</i>	0							
-	Tổ chức Hội nghị tập huấn chuyên môn về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành Công Thương	77.000.000		77.000.000				11.230.000	65.770.000
-	Tổ chức Hội nghị tập huấn về ứng phó sự cố tràn dầu	113.000.000		113.000.000				11.300.000	101.700.000
-	Tổ chức hội nghị tập huấn về Hóa chất	92.000.000		92.000.000				13.280.000	78.720.000
-	Tổ chức Hội nghị tuyên truyền về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính cho các cơ sở	50.000.000		50.000.000				5.150.000	44.850.000
-	Trợ cấp đối với cán bộ, công chức được cử đi đào tạo	158.000.000		158.000.000				0	158.000.000
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN		1072755						
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch		2011						